

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG

|                   |                                     |
|-------------------|-------------------------------------|
| Tên chương trình  | : Điều dưỡng                        |
| Trình độ đào tạo  | : Đại học liên thông từ Trung cấp   |
| Ngành đào tạo     | : Điều dưỡng                        |
| Tên Tiếng Anh     | : Nursing                           |
| Loại hình đào tạo | : Liên thông chính quy – hệ tín chỉ |
| Mã số             | : D720501                           |
| Khóa đào tạo      | : 2015 – 2018                       |

(Ban hành kèm theo Quyết định số. .... /QĐ – NTT, ngày..... tháng..... năm 2015  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo Cử nhân Điều dưỡng có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn vững chắc, có năng lực và kỹ năng thực hành nghề thành thạo theo tiêu chuẩn năng lực nghề điều dưỡng ở trình độ đại học bao gồm công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng bệnh và phục hồi sức khỏe nhân dân một cách hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tổ chức và quản lý các hoạt động điều dưỡng cũng như nghiên cứu khoa học và tự học vươn lên; có sức khỏe nhằm đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

#### 1.1. Kiến thức

##### 1.1.1. Kiến thức chung

Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

##### 1.1.2. Kiến thức chuyên ngành

Người điều dưỡng có kiến thức vững vàng về kiến thức giáo dục đại cương, khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khỏe và ngành điều dưỡng nhằm trình bày và áp dụng được những quy luật cơ bản về cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người

trong trạng thái bình thường và bệnh lý; các nguyên tắc thực hành điều dưỡng, chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh; lấy bệnh nhân và gia đình làm trung tâm; có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

### **1.1.3. Kiến thức bổ trợ**

Đạt trình độ B (hoặc tương đương) về tiếng Anh; đạt trình độ A về tin học ứng dụng; đạt chứng chỉ các kỹ năng: giải quyết vấn đề, quản lý thời gian, tư duy hiệu quả và sáng tạo, soạn thảo văn bản.

**1.2. Kỹ năng:** Người điều dưỡng có những kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần thiết

- Hành nghề theo pháp luật nhà nước và đạo đức nghề nghiệp;
- Tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch;
- Thực hiện đầy đủ và thành thạo, lập kế hoạch chăm sóc và tổ chức thực hiện quy trình điều dưỡng khi chăm sóc người bệnh;
- Thực hành đảm bảo sự an toàn, đảm bảo chất lượng chăm sóc toàn diện ổn định và liên tục. Cung cấp môi trường chăm sóc an toàn và quản lý nguy cơ cho bệnh nhân và nhân viên y tế;
- Tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với thầy thuốc để chăm sóc và nâng cao sức khỏe người bệnh;
- Sử dụng thuốc hợp lý, an toàn;
- Thực hành chăm sóc phù hợp với văn hóa người bệnh. Có đủ khả năng cung cấp và hợp tác trong chăm sóc, thông tin giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Thực hiện các mối quan hệ hợp tác với nhóm chăm sóc sức khỏe;
- Áp dụng y học cổ truyền trong công tác chăm sóc và phòng bệnh;
- Phục hồi sức khỏe nhân dân một cách hiệu quả;
- Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh và cộng đồng một cách hiệu quả;
- Thực hiện tốt công tác quản lý ngành, tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng, nhân viên y tế một cách hiệu quả;
- Triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học điều dưỡng, vận dụng tốt nguyên lý thực hành dựa trên bằng chứng.

### **1.3. Thái độ**

- Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân;
- Trung thực, khách quan, thận trọng, ý thức làm việc hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp;
- Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh, tôn trọng người bệnh, có tính nhân ái, bình đẳng và cảm thông với người bệnh. - Biết quý trọng thiên nhiên và môi trường sống;

- Tôn trọng quyền của người bệnh;
- Có ý thức phát triển nghề nghiệp, học tập liên tục và suốt đời.

### **1.3. Cơ hội nghề nghiệp, vị trí, khả năng làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân điều dưỡng có thể được tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh ở các tuyến trung ương, tỉnh, huyện, cộng đồng và các cơ sở đào tạo cán bộ y tế.

Có thể tiếp tục học sau khi tốt nghiệp: cử nhân đại học điều dưỡng, điều dưỡng trưởng, điều dưỡng chuyên khoa...

### **2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3 năm.**

### **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 115 tín chỉ**

### **4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 3 năm, với 9 kỳ, trong đó 7 học kỳ tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng tại cơ sở đào tạo và 01 kỳ thực tập tại các địa phương và cơ sở, 01 kỳ làm khóa luận hoặc học các học phần thay thế.
- Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo Quy chế 43/2007 và Thông tư 57 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **6. THANG ĐIỂM**

- Thang điểm 10
- Điểm học phần làm tròn đến 1 chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:
  - Loại đạt:
    - A – (8,5 -> 10): Giỏi.
    - B – (7 -> 8,4): Khá
    - C – (5,5 -> 6,9): Trung bình
    - D – (4 -> 5,4): Trung bình yếu.
  - Loại không đạt:
    - F – (dưới 4): Kém.
- Tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chung của mỗi học phần phải được quy đổi sang điểm số như sau (điểm hệ 4):
  - A tương ứng với 4.
  - B tương ứng với 3.
  - C tương ứng với 2.
  - D tương ứng với 1.

- F tương ứng với 0.

## 7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

**7.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 30 tín chỉ** (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

**7.1.1. Lý luận Triết học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh: 10 tín chỉ**

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                   | TC        | LT         | TH       | GHI CHÚ   |
|-----|--------|--------------------------------|-----------|------------|----------|-----------|
| 1   | 070010 | NLCB của chủ nghĩa Mác – Lênin | 5         | 75         | 0        |           |
| 2   | 070018 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2         | 30         | 0        | 070010(a) |
| 3   | 070002 | ĐLCM của ĐCS Việt Nam          | 3         | 45         | 0        | 070010(a) |
|     |        | <b>Tổng</b>                    | <b>10</b> | <b>150</b> | <b>0</b> |           |

**7.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn nghệ thuật: 2 tín chỉ**

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN        | TC       | LT        | TH       | GHI CHÚ |
|-----|--------|---------------------|----------|-----------|----------|---------|
| 4   | 070011 | Pháp luật đại cương | 2        | 30        | 0        |         |
|     |        | <b>Tổng</b>         | <b>2</b> | <b>30</b> | <b>0</b> |         |

**7.1.3. Ngoại ngữ: 12 tín chỉ**

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN | TC        | LT         | TH         | GHI CHÚ   |
|-----|--------|--------------|-----------|------------|------------|-----------|
| 5   | 070409 | TOEIC 1      | 3         | 30         | 30         |           |
| 6   | 070410 | TOEIC 2      | 3         | 30         | 30         | 070409(a) |
| 7   | 070411 | TOEIC 3      | 3         | 30         | 30         | 070410(a) |
| 8   | 070412 | TOEIC 4      | 3         | 30         | 30         | 070411(a) |
|     |        | <b>Tổng</b>  | <b>12</b> | <b>120</b> | <b>120</b> |           |

**7.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên: 6 tín chỉ**

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN        | TC       | LT        | TH        | GHI CHÚ |
|-----|--------|---------------------|----------|-----------|-----------|---------|
| 9   | 070004 | Hóa đại cương       | 2        | 30        | 0         |         |
| 10  | 070406 | Tin học văn phòng 2 | 2        | 0         | 60        |         |
| 11  | 070245 | Xác suất thống kê   | 2        | 30        | 0         |         |
|     |        | <b>Tổng</b>         | <b>6</b> | <b>60</b> | <b>60</b> |         |

**7.1.5. Giáo dục thể chất**

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN      | TC       | LT        | TH        | GHI CHÚ |
|-----|--------|-------------------|----------|-----------|-----------|---------|
| 12  | 070023 | Giáo dục thể chất | 2        | 20        | 40        |         |
|     |        | <b>Tổng</b>       | <b>2</b> | <b>20</b> | <b>40</b> |         |

**7.1.6. Giáo dục quốc phòng**

| STT | MÃ SỐ | TÊN HỌC PHẦN | TC | LT | TH | GHI CHÚ |
|-----|-------|--------------|----|----|----|---------|
|-----|-------|--------------|----|----|----|---------|

|    |        |                     |          |           |           |  |
|----|--------|---------------------|----------|-----------|-----------|--|
| 13 | 070022 | Giáo dục quốc phòng | 3        | 50        | 15        |  |
|    |        | <b>Tổng</b>         | <b>3</b> | <b>50</b> | <b>15</b> |  |

## 7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: tín chỉ

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 18 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                | TC        | LT         | TH        | GHI CHÚ   |
|-----|--------|-----------------------------|-----------|------------|-----------|-----------|
| 14  | 070440 | Dinh dưỡng – Tiết chế       | 1         | 15         | 0         |           |
| 15  | 070525 | Dược lý                     | 1         | 15         | 0         |           |
| 16  | 072418 | Dịch tễ học                 | 1         | 15         | 0         |           |
| 17  | 072408 | Giải phẫu                   | 2         | 15         | 30        |           |
| 18  | 070229 | Hóa sinh                    | 2         | 30         | 0         |           |
| 19  | 070234 | Pháp luật – Tổ chức y tế    | 1         | 15         | 0         |           |
| 20  | 070236 | Sinh học và di truyền       | 2         | 30         | 0         |           |
| 21  | 070238 | Sinh lý bệnh – miễn dịch    | 2         | 30         | 0         |           |
| 22  | 070237 | Sinh lý                     | 2         | 30         | 0         | 070004(a) |
| 23  | 001951 | Tâm lý y học – y đức        | 1         | 15         | 0         |           |
| 24  | 072417 | Vi sinh – ký sinh trùng     | 1         | 15         | 0         |           |
| 25  | 001882 | Vật lý đại cương và lý sinh | 2         | 30         | 0         | 070236(a) |
|     |        | <b>Tổng</b>                 | <b>18</b> | <b>255</b> | <b>30</b> |           |

### 7.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 57 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN                                         | TC | LT | TH | GHI CHÚ             |
|-----|--------|------------------------------------------------------|----|----|----|---------------------|
| 26  | 070203 | Anh văn chuyên ngành điều dưỡng 1                    | 3  | 30 | 30 |                     |
| 27  | 070446 | Anh văn chuyên ngành điều dưỡng 2                    | 3  | 30 | 30 | 070203(a)           |
| 28  | 070206 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực      | 2  | 30 | 0  |                     |
| 29  | 072425 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực – TH | 1  | 0  | 30 | 070447(a)           |
| 30  | 072422 | Chăm sóc phục hồi chức năng                          | 2  | 30 | 0  |                     |
| 31  | 000183 | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng 1                        | 2  | 30 | 0  |                     |
| 32  | 070456 | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng – TH                     | 2  | 0  | 60 | 070208(a)<br>2 tuần |
| 33  | 070209 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm            | 2  | 30 | 0  |                     |
| 34  | 070211 | Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                     | 2  | 30 | 0  |                     |
| 35  | 072426 | Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi -                   | 1  | 0  | 30 |                     |

|    |        |                                                              |           |            |            |                     |
|----|--------|--------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------------|
|    |        | TH                                                           |           |            |            |                     |
| 36 | 070212 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 1             | 2         | 30         | 0          |                     |
| 37 | 070448 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 1 – Thực hành | 2         | 0          | 60         | 070212(a)<br>2 tuần |
| 38 | 072423 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 2             | 1         | 15         | 0          | 070212(a)           |
| 39 | 072427 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 2 – Thực hành | 1         | 0          | 30         | 072423(a)<br>2 tuần |
| 40 | 070214 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1               | 2         | 30         | 0          |                     |
| 41 | 070447 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1 – Thực hành   | 2         | 0          | 60         | 070214(a)<br>2 tuần |
| 42 | 072424 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2               | 1         | 15         | 0          | 070214              |
| 43 | 072428 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2 – Thực hành   | 1         | 0          | 30         | 072424(a)<br>2 tuần |
| 44 | 070216 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình                  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 45 | 000207 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình – Thực hành      | 2         | 0          | 60         | 2 tuần              |
| 46 | 070218 | Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1                                   | 2         | 30         | 0          | 070218(a)           |
| 47 | 070450 | Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 – Thực hành                       | 2         | 0          | 60         | 2 tuần              |
| 48 | 070434 | Chăm sóc sức khỏe tâm thần                                   | 2         | 30         | 0          |                     |
| 49 | 072419 | Điều dưỡng cơ bản 1                                          | 3         | 30         | 30         |                     |
| 50 | 072421 | Điều dưỡng cơ bản 2                                          | 2         | 15         | 30         | 072419(a)           |
| 51 | 070228 | Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng                 | 2         | 15         | 30         |                     |
| 52 | 070231 | Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng             | 1         | 15         | 0          |                     |
| 53 | 070232 | Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng                 | 2         | 30         | 0          |                     |
| 54 | 070233 | Nghiên cứu khoa học trong điều dưỡng                         | 2         | 15         | 30         | 070245(a)           |
| 55 | 070235 | Quản lý điều dưỡng                                           | 1         | 15         | 0          |                     |
| 56 | 070452 | Tiêm an toàn                                                 | 1         | 15         | 0          |                     |
| 57 | 070451 | Vệ sinh môi trường                                           | 1         | 15         | 0          |                     |
|    |        | <b>Tổng</b>                                                  | <b>57</b> | <b>555</b> | <b>600</b> |                     |

### 7.2.3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần thay thế): 10 tín chỉ

| STT | MÃ SỐ  | TÊN HỌC PHẦN        | TC | LT | TH  | GHI CHÚ |
|-----|--------|---------------------|----|----|-----|---------|
| 58  | 070242 | Thực tập tốt nghiệp | 5  | 0  | 150 | 5 tuần  |

|                                               |        |                                                         |           |          |            |                     |
|-----------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------|-----------|----------|------------|---------------------|
| 59                                            | 072430 | Khóa luận tốt nghiệp/ thi tốt nghiệp                    | 5         | 0        | 150        | 5 tuần              |
| <b>Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</b> |        |                                                         |           |          |            |                     |
| 60                                            | 072429 | Đồ án tốt nghiệp chuyên ngành điều dưỡng                | 1         | 15       | 0          |                     |
| 61                                            | 070467 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại 3 – Thực hành    | 2         | 0        | 60         | 072423(a)<br>2 tuần |
| 62                                            | 070468 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 3 – Thực hành | 2         | 0        | 60         | 072424(a)<br>2 tuần |
|                                               |        | <b>Tổng</b>                                             | <b>10</b> | <b>0</b> | <b>300</b> |                     |

**Ghi chú:** TC: số tín chỉ; LT: số tiết lý thuyết; TH: số tiết thực hành, thí nghiệm, giải bài tập, thảo luận; (b): học phần tiên quyết; (a): học phần trước; (c): học phần song hành.

**8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (DỰ KIẾN):** Các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng.

| STT                      | Mã số  | Tên học phần                                     | Mã học phần | Tín chỉ   | Số tiết LT | Số tiết TH | Điều kiện ràng buộc |
|--------------------------|--------|--------------------------------------------------|-------------|-----------|------------|------------|---------------------|
| <b>Học kỳ 1</b>          |        |                                                  |             | <b>12</b> | <b>135</b> | <b>90</b>  |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                  |             | <b>12</b> | <b>135</b> | <b>90</b>  |                     |
| 1                        | 070010 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin | 0102070010  | 5         | 75         | 0          |                     |
| 2                        | 070011 | Pháp luật đại cương                              | 0102070011  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 3                        | 070406 | Tin học văn phòng 2                              | 0102070406  | 2         | 0          | 60         |                     |
| 4                        | 070409 | TOEIC 1                                          | 0102070409  | 3         | 30         | 30         |                     |
| 5                        | 072679 | Giáo dục thể chất                                | 0102072679  | 2         | 20         | 40         |                     |
| 6                        | 072680 | Giáo dục quốc phòng                              | 0102072680  | 3         | 50         | 15         |                     |
| <b>Học kỳ 2</b>          |        |                                                  |             | <b>15</b> | <b>195</b> | <b>60</b>  |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                  |             | <b>15</b> | <b>195</b> | <b>60</b>  |                     |
| 1                        | 070004 | Hóa đại cương                                    | 0102070004  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 2                        | 070018 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                             | 0102070018  | 2         | 30         | 0          | 070010(a)           |
| 3                        | 070226 | Dược lý                                          | 0102070226  | 1         | 15         | 0          |                     |
| 4                        | 070227 | Giải phẫu                                        | 0102070227  | 2         | 15         | 30         |                     |
| 5                        | 070229 | Hóa sinh                                         | 0102070229  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 6                        | 070236 | Sinh học và di truyền                            | 0102070236  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 7                        | 070410 | TOEIC 2                                          | 0102070410  | 3         | 30         | 30         | 070409(a)           |
| 8                        | 072417 | Vi sinh - ký sinh trùng                          | 0102072417  | 1         | 15         | 0          |                     |
| <b>Học kỳ 3</b>          |        |                                                  |             | <b>14</b> | <b>195</b> | <b>30</b>  |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                  |             | <b>14</b> | <b>195</b> | <b>30</b>  |                     |
| 1                        | 001882 | Vật lý đại cương và lý sinh                      | 0102001882  | 2         | 30         | 0          | 070236(a)           |
| 2                        | 070002 | Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam   | 0102070002  | 3         | 45         | 0          | 070010(a)           |
| 3                        | 070234 | Pháp luật - tổ chức y tế                         | 0102070234  | 1         | 15         | 0          |                     |
| 4                        | 070237 | Sinh lý                                          | 0102070237  | 2         | 30         | 0          | 070004(a)           |
| 5                        | 070238 | Sinh lý bệnh - miễn dịch                         | 0102070238  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 6                        | 070411 | TOEIC 3                                          | 0102070411  | 3         | 30         | 30         | 070410(a)           |
| 7                        | 070451 | Vệ sinh môi trường                               | 0102070451  | 1         | 15         | 0          |                     |
| <b>Học kỳ 4</b>          |        |                                                  |             | <b>14</b> | <b>180</b> | <b>60</b>  |                     |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                  |             | <b>14</b> | <b>180</b> | <b>60</b>  |                     |
| 1                        | 001951 | Tâm lý Y học - Y đức                             | 0102001951  | 1         | 15         | 0          |                     |
| 2                        | 070231 | Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng | 0102070231  | 1         | 15         | 0          |                     |
| 3                        | 070232 | Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng     | 0102070232  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 4                        | 070245 | Xác suất thống kê y học                          | 0102070245  | 2         | 30         | 0          |                     |
| 5                        | 070412 | TOEIC 4                                          | 0102070412  | 3         | 30         | 30         | 070411(a)           |
| 6                        | 070440 | Dinh dưỡng - tiết chế                            | 0102070440  | 1         | 15         | 0          |                     |
| 7                        | 072418 | Dịch tễ học                                      | 0102072418  | 1         | 15         | 0          |                     |

|                          |        |                                                      |            |           |            |            |           |
|--------------------------|--------|------------------------------------------------------|------------|-----------|------------|------------|-----------|
| 8                        | 072419 | Điều dưỡng cơ bản 1                                  | 0102072419 | 3         | 30         | 30         |           |
| <b>Học kỳ 5</b>          |        |                                                      |            | <b>14</b> | <b>165</b> | <b>90</b>  |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                      |            | <b>14</b> | <b>165</b> | <b>90</b>  |           |
| 1                        | 070211 | Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                     | 0102070211 | 2         | 30         | 0          |           |
| 2                        | 070212 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1     | 0102070212 | 2         | 30         | 0          |           |
| 3                        | 070214 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1       | 0102070214 | 2         | 30         | 0          |           |
| 4                        | 070228 | Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng         | 0102070228 | 2         | 15         | 30         |           |
| 5                        | 070452 | Tiêm an toàn                                         | 0102070452 | 1         | 15         | 0          |           |
| 6                        | 072420 | Anh văn chuyên ngành điều dưỡng 1                    | 0102072420 | 3         | 30         | 30         |           |
| 7                        | 072421 | Điều dưỡng cơ bản 2                                  | 0102072421 | 2         | 15         | 30         | 072419(a) |
| <b>Học kỳ 6</b>          |        |                                                      |            | <b>15</b> | <b>210</b> | <b>30</b>  |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                      |            | <b>15</b> | <b>210</b> | <b>30</b>  |           |
| 1                        | 070206 | Chăm sóc hồi sức cấp cứu - tích cực                  | 0102070206 | 2         | 30         | 0          |           |
| 2                        | 000183 | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng 1                        | 0102000183 | 2         | 30         | 0          |           |
| 3                        | 070209 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm            | 0102070209 | 2         | 30         | 0          |           |
| 4                        | 070216 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình          | 0102070216 | 2         | 30         | 0          |           |
| 5                        | 070218 | Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1                           | 0102070218 | 2         | 30         | 0          |           |
| 6                        | 070446 | Anh văn chuyên ngành điều dưỡng 2                    | 0102070446 | 3         | 30         | 30         | 070420(a) |
| 7                        | 072422 | Chăm sóc phục hồi chức năng                          | 0102072422 | 2         | 30         | 0          |           |
| <b>Học kỳ 7</b>          |        |                                                      |            | <b>13</b> | <b>90</b>  | <b>210</b> |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                      |            | <b>13</b> | <b>90</b>  | <b>210</b> |           |
| 1                        | 070233 | Nghiên cứu khoa học trong điều dưỡng                 | 0102070233 | 2         | 15         | 30         | 070245(a) |
| 2                        | 070235 | Quản lý điều dưỡng                                   | 0102070235 | 1         | 15         | 0          |           |
| 3                        | 070434 | Chăm sóc sức khỏe tâm thần                           | 0102070434 | 2         | 30         | 0          |           |
| 4                        | 070447 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1 - TH  | 0102070447 | 2         | 0          | 60         | 070214(a) |
| 5                        | 070448 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 1- TH | 0102070448 | 2         | 0          | 60         | 070212(a) |
| 6                        | 070456 | Chăm sóc sức khỏe cộng đồng - TH                     | 0102070456 | 2         | 0          | 60         | 070208(a) |
| 7                        | 072423 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 2     | 0102072423 | 1         | 15         | 0          | 070212(a) |
| 8                        | 072424 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2       | 0102072424 | 1         | 15         | 0          | 070214(a) |
| <b>Học kỳ 8</b>          |        |                                                      |            | <b>8</b>  | <b>0</b>   | <b>240</b> |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                      |            | <b>8</b>  | <b>0</b>   | <b>240</b> |           |
| 1                        | 070450 | Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 - TH                      | 0102070450 | 2         | 0          | 60         | 070218(a) |

|                          |        |                                                         |            |           |          |            |           |
|--------------------------|--------|---------------------------------------------------------|------------|-----------|----------|------------|-----------|
| 2                        | 000207 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình - Thực hành | 0102000207 | 2         | 0        | 60         |           |
| 3                        | 072425 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực - TH    | 0102072425 | 1         | 0        | 30         | 070447(a) |
| 4                        | 072426 | Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi - TH                   | 0102072426 | 1         | 0        | 30         |           |
| 5                        | 072427 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 2 - TH   | 0102072427 | 1         | 0        | 30         | 072423(a) |
| 6                        | 072428 | Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2 - TH     | 0102072428 | 1         | 0        | 30         | 072424(a) |
| <b>Học kỳ 9</b>          |        |                                                         |            | <b>10</b> | <b>0</b> | <b>300</b> |           |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                         |            | <b>5</b>  | <b>0</b> | <b>150</b> |           |
| 1                        | 070242 | Thực tập tốt nghiệp                                     | 0102070242 | 5         | 0        | 150        |           |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                                                         |            | <b>5</b>  | <b>0</b> | <b>150</b> |           |
| 1                        | 070467 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa 3 - TH      | 0102070467 | 2         | 0        | 60         | 072423(a) |
| 2                        | 070468 | Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa 3 - TH        | 0102070468 | 2         | 0        | 60         | 072424(a) |
| 3                        | 072429 | Đồ án tốt nghiệp chuyên ngành điều dưỡng                | 0102072429 | 1         | 15       | 0          |           |
| 4                        | 072430 | Khóa luận tốt nghiệp/ thi tốt nghiệp                    | 0102072430 | 5         | 0        | 150        |           |

## 9. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

**Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin: 5 (75, 0, 150)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin gồm ba bộ phận lý luận cơ bản, có mối liên hệ thống nhất biện chứng với nhau, đó là: Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học. - Ngoài chương mở đầu, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương - Phần thứ nhất: Thế giới quan và phương pháp luận triết học của Chủ nghĩa Mác- Lênin - Phần thứ 2: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác- Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - Phần thứ 3: Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về CNXH.

**Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

**Đường lối cách mạng Đảng cộng sản Việt Nam: 3 (45, 0, 90)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Đảng cộng sản Việt Nam, hiểu được sự ra đời cũng như quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH từ đó góp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng trong thời kì mới. Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm về Đảng cộng

sản Việt Nam, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Đảng, quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng qua từng giai đoạn lịch sử...

**Pháp luật đại cương: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương nghiên cứu những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật. Học phần giải quyết các vấn đề lý luận chung nhất về nhà nước và pháp luật: + Nguồn gốc, bản chất, các kiểu, chức năng, vai trò của nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam. + Các khái niệm; một số nội dung cơ bản về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và các ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật.

**Hóa đại cương: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên điều dưỡng các kiến thức cơ bản về cơ sở lý thuyết hoá học các nguyên tố; lý thuyết hoá vô cơ, hữu cơ, vận dụng được các kiến thức hoá học vào các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành nghề nghiệp.

**TOEIC 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Học phần TOEIC 1. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm 8 bài của giáo trình Outcomes –Inter. Sinh viên được cung cấp những kiến thức tiếng Anh ở mức độ nâng cao, giúp tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp nâng cao hơn bằng tiếng Anh. Sinh viên được chuẩn bị kỹ phần nền tảng tiếng Anh vững chắc để tiếp tục hoàn thiện trong các khóa TOEIC sau đó nhằm đáp ứng cho kỳ thi chuẩn đầu ra TOEIC cho sinh viên.

**TOEIC 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 1)

Nội dung: Học phần TOEIC 2. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link Intro VDO ( từ bài 1 – 6) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC Start phần còn lại. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC..

**TOEIC 3: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 2)

Nội dung: Học phần TOEIC 3. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link Intro VDO ( từ bài 7 – 12) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC Start phần còn lại. Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói,

đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

**TOEIC 4: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (TOEIC 3)

Nội dung: Học phần TOEIC 4. AVTT được giảng dạy cho sinh viên hệ Anh Văn tiên tiến gồm học qua online với nội dung do trung tâm biên soạn; World Link VDO 1 (từ bài 1 – 6) để luyện kỹ năng giao tiếp qua các đề tài cụ thể và Hacker TOEIC do David Cho biên soạn (Phần 1). Sinh viên tiếp tục học tiếng Anh ở mức độ nâng cao, tiếp tục rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và thực hành các tình huống giao tiếp thực sự với giáo viên bản xứ và nâng cao hơn các kỹ năng với bài thi TOEIC.

**Giáo dục thể chất: 2 (20, 40, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần Giáo dục thể chất bao gồm những nội dung kiến thức sau đây: Huấn luyện cho người học những kiến thức cơ bản về thể thao quần chúng và thể thao quân sự bao gồm: Hiểu biết nguyên tắc, phương pháp huấn luyện thể lực, luật và tổ chức thi đấu một số môn thể thao.

**Giáo dục Quốc phòng: 3 (50, 15, 107)**

Điều kiện tiên quyết: không.

Nội dung: Nội dung học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh gồm các nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT- BGDDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học phần này chi tiết gồm những nội dung kiến thức sau đây: Trang bị những kiến thức cơ bản về Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng, an ninh; Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)

**Tin học văn phòng 2: 2 (0, 60, 120)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Giới thiệu về Cơ sở dữ liệu, làm việc trên Table, thiết kế CSDL theo mô hình quan hệ; Truy vấn thông tin trên CSDL; Thiết kế các loại Form; Thiết kế các loại Report; Sử dụng Macro; Đóng gói dữ liệu.

**Xác suất thống kê y học: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Lý thuyết xác suất thống kê giới thiệu các kiến thức bao gồm: lý thuyết xác suất, biến ngẫu nhiên và luật phân phối xác suất, lý thuyết mẫu và các bài toán cơ bản của thống kê như ước lượng, kiểm định giả thuyết, hồi qui và tương quan.

**Hóa đại cương: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên điều dưỡng các kiến thức cơ bản về cơ sở lý thuyết hoá học các nguyên tố; lý thuyết hoá vô cơ, hữu cơ, vận dụng được các kiến thức hoá học vào

các môn học khác. Hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành nghề nghiệp.

**Sinh học và di truyền: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những nguyên lý sinh học cơ bản và hiện đại (nhất là sinh học phân tử), giúp cho việc học các môn y học cơ sở và lâm sàng. Cung cấp các kiến thức về cơ sở vật chất và các quy luật di truyền chi phối các tính trạng của người, giải thích nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh của một số bệnh, tật di truyền ở người; thực hiện được một số phương pháp nghiên cứu y sinh học ở người; hình thành và rèn luyện tác phong nghiêm túc, thận trọng, chính xác, khoa học trong thực hành nghề nghiệp.

**Hóa sinh: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về hóa sinh học bao gồm: Các loại sinh chất chủ yếu của cơ thể sống và chuyển hóa chúng ở tế bào, xúc tác sinh học, năng lượng sinh hoạt và chuyển hóa năng lượng. Quan sát thực hiện và hiểu được ý nghĩa của một số xét nghiệm cơ bản về hóa sinh lâm sàng. vận dụng những kiến thức đã học vào việc nghiên cứu học tập các môn điều dưỡng lâm sàng và nghiên cứu khoa học.

**Tâm lý Y học – Y đức: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Cung cấp những kiến thức về các khái niệm cơ bản của Tâm lý Y học nhằm giúp sinh viên có thể phân tích được mối liên quan giữa đạo đức với y đức và các đặc trưng của đạo đức nghề nghiệp, có thái độ đúng đắn khi giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng.

**Vi sinh - ký sinh trùng: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: này cung cấp những kiến thức về đặc điểm vi sinh vật học cơ bản: hình thể, bắt màu, nuôi cấy, gây bệnh, miễn dịch, mối tương tác giữa vi sinh – cơ thể con người, môi trường, chi phối sự gây bệnh và chẩn đoán vi sinh. Giới thiệu một số vi khuẩn, virus gây bệnh thường gặp. Thực hiện lấy bệnh phẩm, làm tiêu bản trực tiếp và nhận định kết quả một số xét nghiệm vi sinh vật thông thường. Cung cấp những kiến thức về đặc điểm hình thể, sinh lí, sinh thái, ký sinh, cấu tạo cơ quan và chu kỳ phát triển của các loại ký sinh trùng gây bệnh và truyền bệnh hay gặp cho người Việt Nam. Đặc điểm bệnh học, dịch tễ học và tác hại do ký sinh trùng gây nên.

**Giải phẫu: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên điều dưỡng các kiến thức về đặc điểm giải phẫu, cấu tạo chức năng của hệ thống các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người, liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu và những môn học điều dưỡng lâm sàng.

**Vật lý đại cương và lý sinh: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Sinh học và di truyền)

Nội dung: Cung cấp cho sinh viên điều dưỡng các kiến thức cơ bản về các dạng vận động vật lý và các quy luật của nó trong thế giới tự nhiên. Các hiện tượng điện sinh học, tác dụng của ánh sáng và bức xạ ion hóa lên tổ chức sinh học. vận dụng được các quy luật vận động trong hóa học và sinh học vào y dược học. Giới thiệu một số kỹ thuật vật lý và lý sinh thường dùng trong chuẩn đoán và điều trị.

**Dược lý: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên cao đẳng điều dưỡng các kiến thức cơ bản về hấp thu, phân phối, chuyển hóa, thải trừ thuốc trong cơ thể. Trình bày tác dụng, tác dụng không mong muốn, cơ chế tác dụng và cách sử dụng thuốc thông dụng, nhận biết được hình dạng, tính chất, tác dụng thuốc cơ bản tại phòng thực tập, vận dụng những kiến thức hiểu biết về thuốc về việc sử dụng thuốc an toàn cho người bệnh, hình thành và rèn luyện được thái độ nghiêm túc, thận trọng trong sử dụng thuốc khi chăm sóc người bệnh.

**Sinh lý: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Hóa đại cương)

Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên lý hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống các cơ quan trong mỗi liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường. Vận dụng những kiến thức về sinh lý học vào việc học tập các môn điều dưỡng lâm sàng.

**Dinh dưỡng – tiết chế: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nghiên cứu mối quan hệ giữa thức ăn và con người. Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về dinh dưỡng như giá trị của các chất dinh dưỡng, vai trò và nhu cầu các chất dinh dưỡng, xây dựng khẩu phần ăn, tiết chế dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm. Sau khi học xong học phần này sinh viên có khả năng áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế chăm sóc dinh dưỡng cho người bệnh và cộng đồng.

**Sinh lý bệnh – miễn dịch: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp kiến thức cơ bản về hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia đáp ứng miễn dịch, vai trò của hệ thống miễn dịch trong khả năng phòng chống bệnh tật của cơ thể, những kiến thức cơ bản về cơ chế rối loạn đáp ứng miễn dịch. Môn học cũng cung cấp kiến thức cơ bản về qui luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh và các quá trình bệnh lý điển hình. Vận dụng kiến thức của môn học vào việc học tập các môn điều dưỡng lâm sàng, chăm sóc bệnh nhân và nghiên cứu khoa học.

**Dịch tễ học: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp cho sinh viên điều dưỡng các kiến thức cơ bản về những nội dung và nguyên tắc chính của dịch tễ và ứng dụng được các nguyên tắc này trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; mô tả và phân tích được những yếu tố quyết định một hiện tượng sức khỏe và tác động của những yếu tố đó trên một cộng đồng; nguyên tắc điều tra và kiểm soát một dịch vụ. Phân tích được đặc điểm dịch tễ của một số bệnh truyền nhiễm thường gặp

trong cộng đồng. Vận dụng được một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khỏe. Sử dụng được cách đánh giá đáng tin cậy và giá trị của các xét nghiệm và vai trò của các xét nghiệm trong phát hiện bệnh sớm. Hình thành và rèn luyện được thái độ đúng đắn, khẩn trương, nghiêm túc đối với công tác phòng chống dịch.

**Kỹ năng giao tiếp trong thực hành điều dưỡng: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng lời và không lời khi tiếp xúc với người bệnh, gia đình và các nhân viên y tế khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Giúp sinh viên hình thành các kỹ năng giao tiếp cần thiết để lập mối quan hệ giữa NB và NVYT, lấy NB là trung tâm khi phát triển các mối quan hệ giao tiếp. Từ đó hình thành phong cách và kỹ thuật giao tiếp.

**Nghiên cứu khoa học trong điều dưỡng: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Xác suất thống kê)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học để có thể triển khai nghiên cứu điều dưỡng một cách đúng đắn. Rèn luyện kỹ năng tra cứu tài liệu khoa học, phân tích thực trạng, phân tích và xử lý số liệu, xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng công cụ thu thập số liệu, kế hoạch triển khai đề tài nghiên cứu và viết báo cáo nghiên cứu khoa học. Rèn luyện đức tính nghiêm túc trong nghiên cứu.

**Tiêm an toàn: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về thực hiện mũi tiêm an toàn cho người được tiêm, cho người tiêm và cho cộng đồng. Môn học này hướng dẫn cho sinh viên áp dụng được các biện pháp phòng ngừa chuẩn và phòng ngừa bổ sung khi tiến hành tiêm và chăm sóc người bệnh.

**Điều dưỡng cơ bản 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức, lý luận cơ bản về khoa học điều dưỡng: lịch sử điều dưỡng, mục đích, nguyên tắc và các chuẩn thực hành điều dưỡng, đạo đức nghề nghiệp, định hướng phát triển, các học thuyết và triết lý điều dưỡng, qui trình điều dưỡng. Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các kỹ thuật chăm sóc người bệnh bị các bệnh thông thường, chăm sóc dinh dưỡng, đề phòng bệnh tật. Rèn luyện kỹ năng, thái độ, tác phong và ý thức, trách nhiệm phục vụ người bệnh.

**Điều dưỡng cơ bản 2: 2 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Điều dưỡng cơ bản 1)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chuyên biệt nhằm hoàn thiện và nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho người điều dưỡng, giúp cho người điều dưỡng có thể chăm sóc được cho người bệnh trong các trạng thái bệnh lý phức tạp khác nhau; Tổ chức chăm sóc người bệnh và phát triển chiến lược thực hành điều dưỡng dựa vào bằng chứng. Rèn luyện kỹ năng hợp tác với bác sĩ, kỹ năng xử lý các tai biến do thuốc và thực hiện tốt việc chăm sóc người bệnh.

### **Anh văn chuyên ngành điều dưỡng 1: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vốn từ vựng, ngữ pháp, văn phạm tiếng anh trong các tài liệu chuyên môn y tế. Nhờ đó, giúp cho sinh viên có thể từng bước tiếp cận được với ngoại ngữ tiếng anh chuyên ngành, có thể thực hiện được giao tiếp thông thường và có thể tham khảo tài liệu nước ngoài bằng tiếng anh trên mạng hoặc không ngừng nâng cao trình độ và cập nhật thông tin điều dưỡng, áp dụng được những tiến bộ về kỹ thuật chăm sóc người bệnh vào công việc hằng ngày của người điều dưỡng.

### **Anh văn chuyên ngành điều dưỡng 2: 3 (30, 30, 75)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Anh văn chuyên ngành điều dưỡng 1)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vốn từ vựng, ngữ pháp, văn phạm tiếng anh trong các tài liệu chuyên môn y tế. Nhờ đó, giúp cho sinh viên có thể từng bước tiếp cận được với ngoại ngữ tiếng anh chuyên ngành, có thể thực hiện được giao tiếp thông thường và có thể tham khảo tài liệu nước ngoài bằng tiếng anh trên mạng hoặc không ngừng nâng cao trình độ và cập nhật thông tin điều dưỡng, áp dụng được những tiến bộ về kỹ thuật chăm sóc người bệnh vào công việc hằng ngày của người điều dưỡng.

### **Giáo dục sức khỏe trong thực hành điều dưỡng: 1 (15, 30, 45)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp những kiến thức về giao tiếp với bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp, các khái niệm và phân cấp giáo dục sức khỏe trong nhân dân, bệnh viện và người bệnh mãn tính. Giới thiệu các phương pháp, phương tiện áp dụng trong giáo dục sức khỏe phù hợp với đối tượng. Lập kế hoạch và thực hiện việc tổ chức truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng và ứng dụng kiến thức được học để giáo dục cho bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân và người thân của mình.

### **Vệ sinh môi trường: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Vệ sinh môi trường là một ngành khoa học ứng dụng nghiên cứu những tác động qua lại hữu cơ giữa môi trường với sức khỏe trong thực tiễn cuộc sống con người, đề xuất những giải pháp hoặc biện pháp can thiệp về pháp luật, quản lý, khoa học công nghệ trong các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội khác nhau để giải quyết những tác động nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức các yếu tố môi trường và ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sức khỏe. Trên cơ sở đó sinh viên có thể phân tích được tác hại của các yếu tố môi trường đối với con người và vận dụng những kiến thức đã học vào việc bảo vệ và nâng cao sức khỏe cá nhân, gia đình và cộng đồng.

### **Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành điều dưỡng: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng lời và không bằng lời khi tiếp xúc với người bệnh, gia đình và các nhân viên y tế khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Giúp sinh viên hình thành các kỹ năng giao tiếp cần thiết để thiết lập mối quan hệ giữa người bệnh và nhân viên y tế, lấy

người bệnh là trung tâm khi phát triển các mối quan hệ giao tiếp. Từ đó tự hình thành phong cách và kỹ thuật giao tiếp.

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 1: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Giúp cho sinh viên có điều kiện để tiếp cận với người bệnh Ngoại khoa, rèn luyện và nâng cao kỹ năng thực hành chăm sóc cho người lớn bị các bệnh ngoại khoa; qua đó giúp cho sinh viên liên hệ được những kiến thức lý thuyết về các bệnh ngoại khoa với kỹ năng thực hành chăm sóc thích hợp, giúp họ tự tin, thận trọng và xử lý đúng trong khi chăm sóc người bệnh ngoại khoa ở các tình trạng bệnh lý cơ bản, điển hình.

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 1 – TH: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 1)

Nội dung: Giúp cho sinh viên có điều kiện để tiếp cận với người bệnh ngoại khoa, rèn luyện và nâng cao kỹ năng thực hành chăm sóc cho người lớn bị bệnh ngoại khoa nói chung và người bệnh ngoại khoa tiêu hóa nói riêng; qua đó, giúp cho sinh viên liên hệ được kiến thức lý thuyết về các bệnh ngoại khoa với kỹ năng thực hành chăm sóc thích hợp, giúp học tự tin, thận trọng và xử trí đúng trong khi chăm sóc người bệnh ngoại khoa ở các tình trạng bệnh lý cơ bản điển hình

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp những kiến thức về các bệnh nội khoa thuộc hệ hô hấp, tim mạch và cách điều trị. Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc nội khoa cho các bệnh nhân bị bệnh về hô hấp, tim mạch. Biết lập và thực hiện các kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị bệnh về hô hấp, tim mạch.

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1 - TH: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1)

Nội dung: cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh nội khoa thường gặp, các kỹ thuật chăm sóc người bệnh nội khoa. Thực hiện các kế hoạch chăm sóc người bệnh nội khoa cũng như có thái độ đúng đắn trong chăm sóc người bệnh.

**Pháp luật – tổ chức y tế: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: nghiên cứu các kiến thức pháp luật cơ bản, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác y tế, quản lý và tổ chức bộ máy ngành y tế. Môn học này giúp cho sinh viên nắm được lý luận và kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; nắm được nội dung chính của những quy định pháp luật về lĩnh vực y tế. Xây dựng được ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Cung cấp cho sinh viên điều dưỡng các kiến thức cơ bản về các văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động y tế, điều dưỡng. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về tổ chức và hoạt động của hệ thống y tế Việt Nam từ Trung ương đến địa phương. Hệ thống tổ chức quản lý ngành điều dưỡng, chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức đó.

**Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 1: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Đại cương chăm sóc sức khỏe phụ nữ; Các vấn đề sức khỏe phụ nữ; giai đoạn trước – trong và sau khi sinh; Chăm sóc sức khỏe phụ nữ về lĩnh vực phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình (lập kế hoạch và thực hành chăm sóc người bệnh).

**Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình - TH: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình 1)

Nội dung: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Đại cương chăm sóc sức khỏe phụ nữ, các vấn đề sức khỏe phụ nữ, giai đoạn trước trong và sau đẻ. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ về lĩnh vực phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình (lập kế hoạch và thực hành chăm sóc người bệnh). Giúp cho sinh viên tiếp cận với các sản phụ, rèn luyện và nâng cao kỹ năng thực hành chăm sóc cho sản phụ, giúp cho sinh viên tự tin, thận trọng và xử lý đúng trong khi chăm sóc sản phụ ở các tình trạng bệnh lý cơ bản, điển hình.

**Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản: Đại cương về chăm sóc các trường hợp cấp cứu, nguy kịch và đặc biệt; Chăm sóc người bệnh trong các trường hợp cấp cứu, nguy kịch (lập kế hoạch và thực hành chăm sóc người bệnh); Chăm sóc người bệnh trong các trường hợp đặc biệt: đột quỵ, hôn mê, co giật, ngộ độc...(lập kế hoạch và thực hành chăm sóc người bệnh).

**Chăm sóc sức khỏe tâm thần: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp những kiến thức cơ bản về các triệu chứng của bệnh tâm thần. Những vấn đề cần chăm sóc điều dưỡng trong quá trình điều trị bệnh tâm thần. Biết cách quản lý, theo dõi và có biện pháp hỗ trợ tốt cho người bệnh tâm thần trong quá trình điều trị ngoại trú. Biết cách tư vấn cho người bệnh tâm thần hoặc người nhà người bệnh. Môn học này còn cung cấp kiến thức giúp lập một kế hoạch chăm sóc bệnh nhân tâm thần.

**Chăm sóc phục hồi chức năng: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về : Đại cương về phục hồi chức năng; Các biện pháp nâng cao sức khỏe bằng phục hồi chức năng; Xác định các vấn đề sức khỏe có liên quan đến (lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chăm sóc). Rèn luyện kỹ năng chăm sóc phục hồi sức khỏe cho người bệnh mãn tính, rèn luyện đức tính kiên trì, nhẫn nại trong chăm sóc phục hồi sức khỏe.

**Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: cung cấp những kiến thức về đặc điểm sinh lý và bệnh lý các giai đoạn phát triển ở trẻ em, biết được chế độ nuôi dưỡng, cách chăm sóc, theo dõi và phòng bệnh cho trẻ em.

**Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1 - TH: 2 (0, 60, 30)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Chăm sóc sức khỏe trẻ em 1)

Nội dung: Thực hành các kỹ thuật điều dưỡng trên bệnh nhân nhi Lập kế hoạch chăm sóc bệnh nhân nhi Giáo dục sức khỏe cho bệnh nhân và thân nhân bệnh nhân, tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ.

**Quản lý điều dưỡng: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Cung cấp cho SV điều dưỡng những kiến thức cơ bản về khoa học quản lý và ứng dụng của nó trong hoạt động quản lý ngành y tế và ngành điều dưỡng, khái niệm về quản lý và lãnh đạo, các tiêu chuẩn của người quản lý, các phương pháp quản lý,... vai trò của người điều dưỡng trong đội chăm sóc người bệnh, những khái niệm, chức năng, nhiệm vụ trong việc thực hành chăm sóc. Vai trò của các tổ chức nghề nghiệp như Hội Điều dưỡng Việt nam, Hội Điều dưỡng quốc tế.

**Chăm sóc sức khỏe cộng đồng: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Đại cương về chăm sóc sức khỏe cộng đồng; vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Các vấn đề thuộc sức khỏe cộng đồng (dịch tễ học, chuẩn đoán vấn đề sức khỏe của một nhóm người, của một gia đình, hay của một cộng đồng); Cách xác định tình trạng của sức khỏe cộng đồng và lập kế hoạch can thiệp (lập kế hoạch và thực hiện chăm sóc sức khỏe cộng đồng); Nâng cao kỹ năng tổ chức, quản lý và điều hành công việc khám chữa bệnh, quản lý bệnh tật của trạm y tế xã/ phường.

**Chăm sóc sức khỏe cộng đồng - TH: 2 (0, 90, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (chăm sóc sức khỏe cộng đồng)

Nội dung: Đại cương về chăm sóc sức khỏe cộng đồng; Các vấn đề thuộc sức khỏe cộng đồng (dịch tễ học, chẩn đoán về sức khỏe của một nhóm người, của một gia đình hay của một cộng đồng); Cách xác định tình trnagj sức khỏe của cộng đồng và lập kế hoạch can thiệp (lập kế hoạch và thực hành chăm sóc sức khỏe cộng đồng); Nâng cao kỹ năng tổ chức, quản lý và điều hành công việc khám chữa bệnh, quản lý bệnh tật của trạm y tế xã/ phường

**Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những thay đổi trong cấu tạo, giải phẫu, sinh lý và bệnh tật ở người cao tuổi. Phân tích và giải thích được những thay đổi về cấu trúc và chức năng của các cơ quan, hệ thống trong cơ thể người cao tuổi. Nêu được vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi. Hình thành và rèn luyện được thái độ đúng đắn, nghiêm túc trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

**Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm: 2 (30, 0, 60)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên môn về các bệnh truyền nhiễm: nguyên nhân, đường lây truyền, cách phòng ngừa, chẩn đoán, kế hoạch và nội dung cần chăm sóc, cần giáo dục sức khỏe cho người bệnh tại khoa truyền nhiễm.

**Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực - TH: 1 (0, 30, 15)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần trước (Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1 – TH)

**Nội dung:** Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản:Đ ại cương về chăm sóc các trường hợp cấp cứu, nguy kịch và đặc biệt; Chăm sóc người bệnh trong các trường hợp cấp cứu, nguy kịch (lập kế hoạch và thực hành chăm sóc người bệnh); Chăm sóc người bệnh trong các trường hợp đặc biệt: đột quỵ, hôn mê, co giật, ngộ độc...(lập kế hoạch và thực hành chăm sóc nười bệnh).

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 2: 1 (15, 0, 3)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần trước (Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 1)

**Nội dung:** Giúp cho sinh viên có điều kiện để tiếp cận với người bệnh Ngoại khoa, rèn luyện và nâng cao kỹ năng thực hành chăm sóc cho người lớn bị các bệnh ngoại khoa; qua đó giúp cho sinh viên liên hệ được những kiến thức lý thuyết về các bệnh ngoại khoa với kỹ năng thực hành chăm sóc thích hợp, giúp họ tự tin, thận trọng và xử lý đúng trong khi chăm sóc người bệnh ngoại khoa ở các tình trạng bệnh lý cơ bản, điển hình.

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 2 - TH: 2 (0, 90, 45)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần trước (chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 2)

**Nội dung:** Bổ sung và hoàn thiện cho sinh viên các kỹ năng chăm sóc toàn diện người lớn bị các bệnh lý thuộc các lĩnh vực ngoại khoa, giúp họ tự tin giải quyết đúng đắn các tình huống lâm sàng phức tạp, chuyên sâu, điển hình và không điển hình cho người lớn bị các bệnh ngoại khoa.

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2: 1 15, 0, 30)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần trước (Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1)

**Nội dung:** cung cấp những kiến thức về các bệnh về hệ tiêu hóa và một số bệnh nội klhoa chuyên biệt cũng như cách điều trị các bệnh về tiêu hóa và nội khoa chuyên biệt.Thực hiện các kỹ thuật chăm sóc các bệnh nội khoa về tiêu hóa và nội khoa chuyên biệt.Lập và thực hiện các kế hoạch chăm sóc bệnh nhân bị bệnh tiêu hóa và nội khoa chuyên biệt.

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2 - TH: 2 (0, 90, 45)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần trước (Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2)

**Nội dung:** cung cấp những kiến thức cơ bản về các bệnh nội khoa thường gặp, các kỹ thuật chăm sóc người bệnh nội khoa.Thực hiện các kế hoạch chăm sóc người bệnh nội khoa cũng như có thái độ đúng đắn trong chăm sóc người bệnh.

**Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi - TH: 1 (0, 30, 15)**

**Điều kiện tiên quyết:** học phần song hành (Chăm sóc sức khỏe trẻ em 2)

**Nội dung:** cung cấp cho sinh viên những kiến thức về một số bệnh nhiễm trùng, ung thư và bệnh ngoài da thường gặp ở người cao tuổi.Nêu được vai trò của người điều dưỡng trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

**Thực tập tốt nghiệp: 5 (0, 150)**

**Điều kiện tiên quyết:** không

Nội dung: Đợt thực tập tốt nghiệp vào cuối khóa học, trước khi làm khóa luận hoặc thi tốt nghiệp; giúp cho sinh viên có thể hoàn thiện các kỹ năng, kiến thức cơ bản như đánh giá được mô hình tổ chức, công tác quản lý khoa phòng và bệnh viện, mô tả và phân tích được chức năng nhiệm vụ vai trò của điều dưỡng viên, điều dưỡng trưởng khoa, điều dưỡng trưởng bệnh viện, lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc bệnh nhân cho từng loại bệnh, mô tả và đánh giá được mô hình quản lý sức khỏe cộng đồng, mô tả và đánh giá được quy trình vô khuẩn, tiệt khuẩn tại bệnh viện.

**Đề án tốt nghiệp chuyên ngành điều dưỡng: 1 (15, 0, 30)**

Điều kiện tiên quyết: không

Nội dung: Giúp cho sinh viên hoàn thiện các kỹ năng, kiến thức cơ bản như đánh giá được mô hình tổ chức, công tác quản lý khoa phòng và bệnh viện, mô tả và phân tích được chức năng nhiệm vụ, vai trò của điều dưỡng viên, điều dưỡng trưởng khoa, điều dưỡng trưởng bệnh viện, lập thực hiện kế hoạch chăm sóc bệnh nhân từng loại bệnh, mô tả và đánh giá được mô hình quản lý sức khỏe cộng đồng, mô tả và đánh giá được quy trình vô khuẩn, tiệt khuẩn tại bệnh viện

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 3 – TH: 2 (0, 90, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh ngoại khoa 2)

Nội dung: Giúp cho sinh viên có điều kiện để tiếp cận với người bệnh ngoại khoa, rèn luyện và nâng cao kỹ năng thực hành chăm sóc cho người lớn bị bệnh ngoại khoa; qua đó, giúp cho sinh viên liên hệ được kiến thức lý thuyết về các bệnh ngoại khoa với kỹ năng thực hành chăm sóc thích hợp, giúp học tự tin, thận trọng và xử trí đúng trong khi chăm sóc người bệnh ngoại khoa ở các tình trạng bệnh lý cơ bản điển hình

**Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 3 – TH: 2 (0, 90, 45)**

Điều kiện tiên quyết: học phần trước (Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2)

Nội dung: Giúp cho sinh viên có điều kiện để tiếp cận với người bệnh ngoại khoa, rèn luyện và nâng cao kỹ năng thực hành chăm sóc cho người lớn bị bệnh nội khoa; qua đó, giúp cho sinh viên liên hệ được kiến thức lý thuyết về các bệnh nội khoa với kỹ năng thực hành chăm sóc thích hợp, giúp học tự tin, thận trọng và xử trí đúng trong khi chăm sóc người bệnh nội khoa ở các tình trạng bệnh lý cơ bản điển hình và nâng cao

**KT.HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



*TS. Trần Ái Cẩm*

**TRƯỞNG PHÒNG  
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO**

*ThS. Nguyễn Lan Phương*

**P. TRƯỞNG KHOA**

*ThS.ĐD. Trần Thị Châu*

